



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư  
Dragon Capital Việt Nam**

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2025**



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 01/GPĐT-UBCKNN ngày 15 tháng 7 năm 2003

**Giấy phép Thành lập và Hoạt động số**

|              |                           |
|--------------|---------------------------|
| 179/QĐ-UBCK  | ngày 18 tháng 8 năm 2003  |
| 58/QĐ-UBCK   | ngày 7 tháng 3 năm 2005   |
| 766/QĐ-UBCK  | ngày 8 tháng 12 năm 2006  |
| 253/QĐ-UBCK  | ngày 5 tháng 4 năm 2007   |
| 16/UBCK-GP   | ngày 23 tháng 6 năm 2008  |
| 45/UBCK-GP   | ngày 8 tháng 1 năm 2009   |
| 63/UBCK-GP   | ngày 24 tháng 2 năm 2010  |
| 73/UBCK-GP   | ngày 24 tháng 6 năm 2010  |
| 79/UBCK-GP   | ngày 04 tháng 11 năm 2010 |
| 361/QĐ-UBCK  | ngày 18 tháng 4 năm 2012  |
| 36/GPĐC-UBCK | ngày 28 tháng 5 năm 2012  |
| 17/GPĐC-UBCK | ngày 3 tháng 6 năm 2013   |
| 06/GPĐC-UBCK | ngày 30 tháng 1 năm 2019  |
| 88/GPĐC-UBCK | ngày 30 tháng 12 năm 2020 |
| 39/GPĐC-UBCK | ngày 8 tháng 6 năm 2021   |
| 37/GPĐC-UBCK | ngày 29 tháng 5 năm 2024  |
| 96/GPĐC-UBCK | ngày 29 tháng 9 năm 2025  |

Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

|                          |                                     |                                                     |
|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Dominic Timothy Charles Scriven | Chủ tịch                                            |
|                          | Ông Trần Thanh Tân                  | Phó Chủ tịch                                        |
|                          | Ông Beat Schurch                    | Thành viên                                          |
|                          | Ông Lê Anh Minh                     | Thành viên                                          |
|                          | Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene) | Thành viên độc lập                                  |
|                          | Ông Roberts Nicholas Lloyd          | Thành viên độc lập<br>(từ ngày 16 tháng 4 năm 2025) |

|                     |                  |                                                 |
|---------------------|------------------|-------------------------------------------------|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Ông Lê Anh Tuấn  | Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 29 tháng 9 năm 2025)  |
|                     | Ông Beat Schurch | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 29 tháng 9 năm 2025) |

|                         |                                     |                                             |
|-------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Ủy Ban Kiểm toán</b> | Ông Roberts Nicholas Lloyd          | Chủ tịch<br>(từ ngày 18 tháng 4 năm 2025)   |
|                         | Ông Nguyễn Quốc Huân (Johan Nyvene) | Chủ tịch<br>(đến ngày 18 tháng 4 năm 2025)  |
|                         |                                     | Thành viên<br>(từ ngày 18 tháng 4 năm 2025) |
|                         | Ông Lê Anh Minh                     | Thành viên                                  |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point  
Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Sài Gòn  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 61 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Lê Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2026





Chi nhánh Công ty TNHH KPMG  
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Kính gửi các Cổ đông

### Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 61.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00478-26-1



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2026

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2024-007-1



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                                 | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                  |              |                    |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br><b>(100 = 110 + 120 + 130 + 150)</b> | <b>100</b>   |                    | <b>881.758.455.214</b>    | <b>843.132.187.332</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                       | <b>110</b>   | <b>4</b>           | <b>168.128.197.591</b>    | <b>258.593.484.498</b>    |
| Tiền                                                            | 111          |                    | 3.128.197.591             | 8.593.484.498             |
| Các khoản tương đương tiền                                      | 112          |                    | 165.000.000.000           | 250.000.000.000           |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b>   | <b>5</b>           | <b>570.429.112.549</b>    | <b>453.591.922.161</b>    |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                             | 121          |                    | 574.405.553.712           | 459.375.410.948           |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn                     | 129          |                    | (3.976.441.163)           | (5.783.488.787)           |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b>   |                    | <b>131.369.793.673</b>    | <b>114.315.084.093</b>    |
| Trả trước cho người bán                                         | 132          |                    | 516.946.599               | 1.270.176.538             |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ                                    | 134          | 6                  | 130.275.788.684           | 112.180.057.175           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                          | 135          | 7(a)               | 577.058.390               | 864.850.380               |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                    | <b>150</b>   |                    | <b>11.831.351.401</b>     | <b>16.631.696.580</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                      | 151          | 11(a)              | 11.831.351.401            | 16.631.696.580            |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br><b>(200 = 210 + 220 + 260)</b>        | <b>200</b>   |                    | <b>146.671.324.610</b>    | <b>222.484.613.920</b>    |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                               | <b>210</b>   |                    | <b>8.438.548.420</b>      | <b>8.156.383.720</b>      |
| Phải thu dài hạn khác                                           | 218          | 7(b)               | 8.438.548.420             | 8.156.383.720             |
| <b>Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b>   |                    | <b>92.758.267.401</b>     | <b>171.362.471.011</b>    |
| Tài sản cố định hữu hình                                        | 221          | 8                  | 3.751.653.868             | 4.595.141.307             |
| Nguyên giá                                                      | 222          |                    | 24.991.358.682            | 22.897.988.082            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 223          |                    | (21.239.704.814)          | (18.302.846.775)          |
| Tài sản cố định vô hình                                         | 227          | 9                  | 76.274.204.505            | 157.613.078.827           |
| Nguyên giá                                                      | 228          |                    | 149.087.205.601           | 220.990.945.306           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                          | 229          |                    | (72.813.001.096)          | (63.377.866.479)          |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                         | 230          | 10                 | 12.732.409.028            | 9.154.250.877             |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                     | <b>260</b>   |                    | <b>45.474.508.789</b>     | <b>42.965.759.189</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                                       | 261          | 11(b)              | 7.118.275.774             | 13.429.531.217            |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                  | 262          | 12                 | 38.356.233.015            | 29.536.227.972            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270 = 100 + 200)</b>            | <b>270</b>   |                    | <b>1.028.429.779.824</b>  | <b>1.065.616.801.252</b>  |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B01 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND        | 31/12/2024<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                       |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)</b>                         | <b>300</b> |             | <b>250.979.677.540</b>   | <b>221.075.256.105</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                     | <b>310</b> |             | <b>250.979.677.540</b>   | <b>221.075.256.105</b>   |
| Phải trả người bán ngắn hạn                            | 312        | 13          | 2.332.622.225            | 19.011.197.845           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                    | 314        | 14          | 60.537.716.212           | 58.166.890.623           |
| Phải trả người lao động                                | 315        |             | 111.871.653              | -                        |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                              | 316        | 15          | 181.781.165.075          | 137.680.865.262          |
| Phải trả ngắn hạn khác                                 | 319        |             | 6.216.302.375            | 6.216.302.375            |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  | <b>400</b> |             | <b>777.450.102.284</b>   | <b>844.541.545.147</b>   |
| Vốn cổ phần                                            | 411        | 16          | 312.011.430.000          | 312.011.430.000          |
| Thặng dư vốn cổ phần                                   | 412        |             | 6.963.180.000            | 6.963.180.000            |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                          | 419        |             | 17.754.075.939           | 17.754.075.939           |
| Lợi nhuận chưa phân phối                               | 420        |             | 440.721.416.345          | 507.812.859.208          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>1.028.429.779.824</b> | <b>1.065.616.801.252</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                           | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại                         | 005   | 18          | 956.764.622       | 2.689.926.831     |
| Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác           | 030   | 19          | 172.620.572.941   | 40.102.524.581    |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước           | 031   |             | 172.620.572.941   | 40.102.524.581    |
| Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác    | 040   | 20          | 1.250.888.077.181 | 580.999.435.528   |
| - Nhà đầu tư ủy thác trong nước           | 041   |             | 1.250.888.077.181 | 580.999.435.528   |
| Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác | 050   | 21          | 141.975.784.141   | 52.457.773.054    |
| Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác | 051   | 22          | 1.273.020.658     | 1.106.148.269     |

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Nguyễn Ngọc Hiệp  
Kế toán trưởng



Ông Lê Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

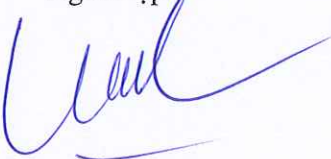
**Mẫu B02 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

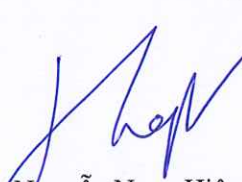
|                                                                             | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2025<br/>VND</b>     | <b>2024<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh                                     | 10           | 23                 | 1.075.083.947.514       | 1.060.814.153.979      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                               | 21           | 24                 | 23.383.167.601          | 100.470.646.399        |
| Chi phí tài chính                                                           | 22           | 25                 | (682.748.475)           | 1.244.467.178          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                | 25           | 26                 | 884.664.746.004         | 863.266.421.237        |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(30 = 10 + 21 - 22 - 25)</b> | <b>30</b>    |                    | <b>214.485.117.586</b>  | <b>296.773.911.963</b> |
| Thu nhập khác                                                               | 31           |                    | 11.441.000              | -                      |
| Chi phí khác                                                                | 32           | 27                 | 63.972.003.162          | -                      |
| <b>Lỗ khác (40 = 31 - 32)</b>                                               | <b>40</b>    |                    | <b>(63.960.562.162)</b> | <b>-</b>               |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                          | <b>50</b>    |                    | <b>150.524.555.424</b>  | <b>296.773.911.963</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                 | 51           | 28                 | 42.349.259.630          | 61.594.870.486         |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại                                                  | 52           | 28                 | (8.820.005.043)         | (238.558.109)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                          | <b>60</b>    |                    | <b>116.995.300.837</b>  | <b>235.417.599.586</b> |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                             | <b>70</b>    | <b>30</b>          | <b>3.750</b>            | <b>7.298</b>           |

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập:

  
 Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

  
 Ông Nguyễn Ngọc Hiệp  
 Kế toán trưởng

  
 Ông Lê Anh Tuấn  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp trực tiếp)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                                             | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2025<br/>VND</b>      | <b>2024<br/>VND</b>    |
|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |                  |                          |                        |
| Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác                           | 01               | 1.056.988.216.005        | 1.057.698.868.471      |
| Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người<br>cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02               | (276.412.326.685)        | (299.643.527.025)      |
| Tiền chi trả cho người lao động                                             | 03               | (345.767.490.458)        | (363.279.525.866)      |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | 05               | (40.702.594.468)         | (61.844.994.536)       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                       | 06               | 7.037.880.860            | 12.910.665.785         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                      | 07               | (178.594.704.892)        | (154.449.664.189)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b>        | <b>222.548.980.362</b>   | <b>191.391.822.640</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |                  |                          |                        |
| Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản<br>dài hạn khác          | 21               | (30.259.735.836)         | (63.233.051.069)       |
| Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ                                         | 24               | -                        | 37.910.970.411         |
| Tiền chi đầu tư vào chứng chỉ quỹ                                           | 25               | (130.685.782.764)        | (378.182.704.400)      |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26               | 24.242.400.000           | 484.930.859.503        |
| Tiền thu từ lãi và cổ tức                                                   | 27               | 7.648.457.542            | 15.700.100.106         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b>        | <b>(129.054.661.058)</b> | <b>97.126.174.551</b>  |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**  
**(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B03 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                            | <b>Mã<br/>số</b> | <b>2025<br/>VND</b>      | <b>2024<br/>VND</b>      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                              |                  |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                                                             | 31               | -                        | 592.000.000              |
| Tiền chi trả cổ tức                                                                        | 36               | (184.086.743.700)        | (205.749.943.800)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b>        | <b>(184.086.743.700)</b> | <b>(205.157.943.800)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                             | <b>50</b>        | <b>(90.592.424.396)</b>  | <b>83.360.053.391</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                                          | <b>60</b>        | <b>258.593.484.498</b>   | <b>175.182.514.811</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>                                      | <b>61</b>        | <b>127.137.489</b>       | <b>50.916.296</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm<br/>(70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)</b> | <b>70</b>        | <b>168.128.197.591</b>   | <b>258.593.484.498</b>   |

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập  
  
**Ông Nguyễn Hữu Tuấn**  
*Kế toán tổng hợp*

Người duyệt:  
  
**Ông Nguyễn Ngọc Hiệp**  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:  
  
**Ông Lê Anh Tuấn**  
*Tổng Giám đốc*





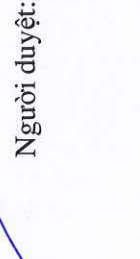
**Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Báo cáo tình hình biên động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

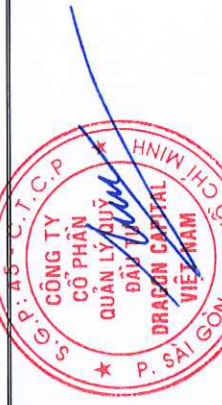
**Mẫu B05 – CTQ**  
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

|                                            | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|--------------------------------------------|--------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024</b>   | 311.419.430.000    | 6.963.180.000                  | 25.792.349.257                   | 17.754.075.939                          | 460.208.832.165                    | 822.137.867.361   |
| Phát hành cổ phiếu (Thuyết minh 16)        | 592.000.000        | -                              | -                                | -                                       | -                                  | 592.000.000       |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                                | -                                       | 235.417.599.586                    | 235.417.599.586   |
| Chia cổ tức                                | -                  | -                              | -                                | -                                       | (205.749.943.800)                  | (205.749.943.800) |
| Hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính           | -                  | -                              | (25.792.349.257)                 | -                                       | 25.792.349.257                     | -                 |
| Trích quỹ khen thưởng                      | -                  | -                              | -                                | -                                       | (7.855.978.000)                    | (7.855.978.000)   |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025</b>   | 312.011.430.000    | 6.963.180.000                  | -                                | 17.754.075.939                          | 507.812.859.208                    | 844.541.545.147   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                  | -                              | -                                | -                                       | 116.995.300.837                    | 116.995.300.837   |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 17)               | -                  | -                              | -                                | -                                       | (184.086.743.700)                  | (184.086.743.700) |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | 312.011.430.000    | 6.963.180.000                  | -                                | 17.754.075.939                          | 440.721.416.345                    | 777.450.102.284   |

Người lập:  
  
 Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
 Kế toán tổng hợp

Ngày 10 tháng 3 năm 2026  
  
 Ông Nguyễn Ngọc Hiệp  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:  
  
 Ông Lê Anh Tuấn  
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép Thành lập và Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009 là ngày cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 45/UBCK-GP.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 312.011 triệu VND.

Cổ phiếu của Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”) vào ngày 19 tháng 1 năm 2026 với mã chứng khoán là DCV.

**(b) Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện.

**(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Cấu trúc và nhân sự của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) Chi nhánh tại Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 189 nhân viên (31/12/2024: 209 nhân viên), trong đó có 52 nhân viên (31/12/2024: 58 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.





## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực kế toán và các quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính này, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **(e) Hình thức sổ kế toán**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch phát sinh và hình thức sổ kế toán là nhật ký sổ cái.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### **(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### **(c) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

##### **(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào, bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UPCOM và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng, giá thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm thì Công ty xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng chỉ quỹ mở, giá thực tế trên thị trường là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch trên UPCOM, Công ty xác định dự phòng rủi ro cho từng chứng khoán bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành và trái phiếu doanh nghiệp giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc tham khảo tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập dự phòng như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                | <b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                             |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                            |

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các khoản phải thu này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |           |
|--------------------------|-----------|
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 - 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm     |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 8 năm.

**(g) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí cho tài sản cố định vô hình chưa được lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(h) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

**(ii) Chi phí sửa chữa văn phòng**

Chi phí sửa chữa văn phòng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(j) Dự phòng**

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các thuyết minh khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(k) Thuế thu nhập**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Vốn cổ phần**

***Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) thay thế Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành nhằm hướng dẫn về chế độ tài chính áp dụng đối với các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 2 năm 2022. Theo đó, Công ty đã ngừng phân bổ lợi nhuận đã thực hiện vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính từ năm 2022. Theo hướng dẫn của Thông tư 114, số dư còn lại của các quỹ này có thể được sử dụng như sau:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập theo quy định của Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định pháp lý có liên quan khác. Công ty chưa đưa ra các quyết định liên quan đến số dư của quỹ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và được ghi nhận trong “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.
- Số dư quỹ dự phòng tài chính có thể dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc được sử dụng theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông theo quy định pháp lý tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định có liên quan khác. Trong năm 2024, Công ty đã chuyển số dư hiện có của quỹ dự phòng tài chính sang lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 125.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, danh mục đầu tư chứng khoán và quỹ hưu trí, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

**(q) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông lớn và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý.

**(t) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong các báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng các số liệu tương ứng. Theo phương pháp này, thông tin so sánh cho năm trước được bao gồm như một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính năm hiện tại và chỉ nhằm mục đích đọc liên quan đến các số liệu và các thuyết minh khác liên quan đến năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc lưu chuyển tiền tệ của năm trước.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                                        | 31/12/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền mặt                                                               | 88.103.323        | 89.917.592        |
| Tiền gửi ngân hàng                                                     | 3.040.094.268     | 8.503.566.906     |
| Các khoản tương đương tiền (i)                                         | 165.000.000.000   | 250.000.000.000   |
|                                                                        | <hr/>             |                   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo<br>lưu chuyển tiền tệ | 168.128.197.591   | 258.593.484.498   |
|                                                                        | <hr/>             |                   |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và được hưởng lãi suất năm từ 0,50% đến 4,75% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 4,75%).

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                 | 31/12/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chứng khoán kinh doanh (a)                      | 574.405.553.712   | 459.375.410.948   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (b) | (3.976.441.163)   | (5.783.488.787)   |
|                                                 | <hr/>             |                   |
|                                                 | 570.429.112.549   | 453.591.922.161   |
|                                                 | <hr/>             |                   |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(a) Chứng khoán kinh doanh**

|                             | 31/12/2025   |                 |                       |                             | 31/12/2024 |                 |                       |                             |
|-----------------------------|--------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------|
|                             | Số lượng     | Giá gốc<br>VND  | Giá thị trường<br>VND | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND | Số lượng   | Giá gốc<br>VND  | Giá thị trường<br>VND | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND |
| Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết |              |                 |                       |                             |            |                 |                       |                             |
| ▪ DCDS                      | 2.850.776,17 | 226.000.000.000 | 308.459.740.162       | -                           | 2.850.776  | 226.000.000.000 | 232.166.270.529       | -                           |
| ▪ DCDE                      | 1.557.043,85 | 52.500.000.000  | 48.523.558.837        | (3.976.441.163)             | -          | -               | -                     | -                           |
| Chứng chỉ quỹ niêm yết      |              |                 |                       |                             |            |                 |                       |                             |
| ▪ FUEDCMID (i)              | 11.050.000   | 115.430.467.498 | 163.650.500.000       | -                           | 11.050.000 | 115.430.467.498 | 132.600.000.000       | -                           |
| ▪ FUEVFNVD                  | 4.050.000    | 141.001.983.370 | 155.115.000.000       | -                           | 3.050.000  | 102.289.303.450 | 102.236.000.000       | (53.303.450)                |
| ▪ E1VFN30                   | 1.210.000    | 39.473.102.844  | 43.668.900.000        | -                           | -          | -               | -                     | -                           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết      |              |                 |                       |                             |            |                 |                       |                             |
| ▪ THA                       | -            | -               | -                     | -                           | 655.200    | 15.655.640.000  | 9.925.454.663         | (5.730.185.337)             |
|                             |              |                 |                       |                             |            |                 |                       |                             |
|                             |              |                 |                       |                             |            | 459.375.410.948 | 476.927.725.192       | (5.783.488.787)             |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 44,38% (31/12/2024: 36,23%) tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của FUEDCMID. Công ty không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của quỹ này. Theo đó, Công ty không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến quỹ mà chỉ nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn. Do đó, các khoản đầu tư của Công ty vào FUEDCMID được ghi nhận như chứng khoán kinh doanh theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 3(c).





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn**

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

|                                               | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                                 | 5.783.488.787       | 6.339.292.045       |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25) | (1.807.047.624)     | (555.803.258)       |
| Số dư cuối năm                                | 3.976.441.163       | 5.783.488.787       |

**6. Phải thu hoạt động nghiệp vụ**

|                                                                                          | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán - các bên liên quan (Thuyết minh 29) (i) | 82.233.858.340            | 84.188.504.298            |
| <i>Trong đó:</i>                                                                         |                           |                           |
| ▪ Dragon Capital Management (HK) Limited                                                 | 82.233.858.340            | 84.188.504.298            |
| Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ - các bên liên quan (Thuyết minh 29) (i):              | 37.944.942.172            | 26.885.404.608            |
| <i>Trong đó:</i>                                                                         |                           |                           |
| ▪ FUEVFNVD - Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND                                                     | 8.960.536.293             | 8.443.362.273             |
| ▪ E1VFN30 - Quỹ ETF DCVFMVN30                                                            | 3.519.791.379             | 3.735.243.258             |
| ▪ VFMVSF - Quỹ đầu tư Cổ phiếu Việt Nam Chọn lọc                                         | 5.803.629.802             | 4.871.286.992             |
| ▪ DCDS - Quỹ đầu tư Chứng khoán Năng động DC                                             | 13.194.855.972            | 5.118.507.896             |
| ▪ DCBF - Quỹ đầu tư Trái phiếu DC                                                        | 2.556.264.617             | 2.055.724.235             |
| ▪ DCDE - Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Tập trung Cổ tức DC                                         | 1.629.650.805             | 1.030.786.697             |
| ▪ DCIP - Quỹ đầu tư Trái phiếu Gia tăng Thu nhập Cố định DC                              | 1.743.919.278             | 1.074.647.304             |
| ▪ FUEDCMID - Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP                                                       | 233.178.927               | 243.350.602               |
| ▪ PHUCAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyễn Phúc An                                         | 88.618.247                | 55.262.125                |
| ▪ THINHAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyễn Thịnh An                                       | 174.169.631               | 107.280.892               |
| ▪ VINHAN - Quỹ Hưu Trí Bổ Sung Tự Nguyễn Vĩnh An                                         | 40.327.221                | 149.952.334               |
| Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư:                                           | 10.096.988.172            | 1.106.148.269             |
| <i>Trong đó:</i>                                                                         |                           |                           |
| ▪ Các nhà đầu tư ủy thác trong nước                                                      | 10.096.988.172            | 1.106.148.269             |
|                                                                                          | 130.275.788.684           | 112.180.057.175           |

- (i) Các khoản phải thu từ các bên liên quan về hoạt động tư vấn và quản lý không có bảo đảm, không tính lãi và có thể thu được theo yêu cầu.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                              | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|----------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 270.582.191       | 481.506.848       |
| Phải thu khác                                | 306.476.199       | 383.343.532       |
|                                              | <hr/> 577.058.390 | <hr/> 864.850.380 |

**(b) Phải thu dài hạn khác**

|                             | <b>31/12/2025</b>   | <b>31/12/2024</b>   |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
|                             | <b>VND</b>          | <b>VND</b>          |
| Tiền đặt cọc thuê văn phòng | 7.870.038.420       | 7.369.648.020       |
| Tiền đặt cọc thuê nhà       | 352.000.000         | 570.225.700         |
| Phải thu khác               | 216.510.000         | 216.510.000         |
|                             | <hr/> 8.438.548.420 | <hr/> 8.156.383.720 |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**8. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>2025</b>                   | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                       |                                           |                     |
| Số dư đầu năm                 | 13.416.415.182                        | 9.481.572.900                             | 22.897.988.082      |
| Tăng trong năm                | 2.093.370.600                         | -                                         | 2.093.370.600       |
| Số dư cuối năm                | 15.509.785.782                        | 9.481.572.900                             | 24.991.358.682      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                       |                                           |                     |
| Số dư đầu năm                 | 12.376.863.712                        | 5.925.983.063                             | 18.302.846.775      |
| Khấu hao trong năm            | 1.356.595.889                         | 1.580.262.150                             | 2.936.858.039       |
| Số dư cuối năm                | 13.733.459.601                        | 7.506.245.213                             | 21.239.704.814      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                       |                                           |                     |
| Số dư đầu năm                 | 1.039.551.470                         | 3.555.589.837                             | 4.595.141.307       |
| Số dư cuối năm                | 1.776.326.181                         | 1.975.327.687                             | 3.751.653.868       |
| <b>2024</b>                   | <b>Thiết bị<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Phương tiện<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                       |                                           |                     |
| Số dư đầu năm/số dư cuối năm  | 13.416.415.182                        | 9.481.572.900                             | 22.897.988.082      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                       |                                           |                     |
| Số dư đầu năm                 | 10.913.287.818                        | 4.345.720.913                             | 15.259.008.731      |
| Khấu hao trong năm            | 1.463.575.894                         | 1.580.262.150                             | 3.043.838.044       |
| Số dư cuối năm                | 12.376.863.712                        | 5.925.983.063                             | 18.302.846.775      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                       |                                           |                     |
| Số dư đầu năm                 | 2.503.127.364                         | 5.135.851.987                             | 7.638.979.351       |
| Số dư cuối năm                | 1.039.551.470                         | 3.555.589.837                             | 4.595.141.307       |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 11.217.987.682 VND (31/12/2024: 8.967.482.298 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định vô hình**

|                                                    | <b>Phần mềm máy vi tính</b> |                 |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------|
|                                                    | <b>2025</b>                 | <b>2024</b>     |
|                                                    | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>      |
| <b>Nguyên giá</b>                                  |                             |                 |
| Số dư đầu năm                                      | 220.990.945.306             | 157.624.983.794 |
| Tăng trong năm                                     | 29.471.400                  | 62.451.300      |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10) | 12.815.276.323              | 63.303.510.212  |
| Xóa sổ                                             | (82.849.534.690)            | -               |
| Phân loại lại                                      | (1.898.952.738)             | -               |
| Số dư cuối năm                                     | 149.087.205.601             | 220.990.945.306 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                      |                             |                 |
| Số dư đầu năm                                      | 63.377.866.479              | 31.705.458.371  |
| Khấu hao trong năm                                 | 40.404.266.842              | 31.672.408.108  |
| Xóa sổ                                             | (30.620.990.890)            | -               |
| Phân loại lại                                      | (348.141.335)               | -               |
| Số dư cuối năm                                     | 72.813.001.096              | 63.377.866.479  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                             |                             |                 |
| Số dư đầu năm                                      | 157.613.078.827             | 125.919.525.423 |
| Số dư cuối năm                                     | 76.274.204.505              | 157.613.078.827 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 14.128.298.596 VND (31/12/2024: 8.854.898.596 VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                     | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                       | 9.154.250.877             | 9.287.161.320             |
| Tăng trong năm                                      | 28.449.798.395            | 63.170.599.769            |
| Xóa sổ                                              | (11.743.459.362)          | -                         |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9) | (12.815.276.323)          | (63.303.510.212)          |
| Kết chuyển vào chi phí quản lý doanh nghiệp         | (312.904.559)             | -                         |
|                                                     | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Số dư cuối năm                                      | 12.732.409.028            | 9.154.250.877             |

Chi tiết của xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                                           | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Phần mềm giao dịch đầu tư (“DragonX”)                     | 6.400.000.000                   | 164.022.330                     |
| Phần mềm quản lý dữ liệu khách hàng toàn diện (“CRM”)     | 5.894.549.028                   | 3.389.076.275                   |
| Phần mềm quản lý nội dung số (“CMS”)                      | -                               | 3.713.121.397                   |
| Phần mềm quản lý chứng chỉ quỹ (“FNZ”)                    | -                               | 1.729.026.316                   |
| Phần mềm quản lý đầu tư - Dịch vụ quản lý tài sản (“AMS”) | -                               | 159.004.559                     |
| Khác                                                      | 437.860.000                     | -                               |
|                                                           | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                                                           | 12.732.409.028                  | 9.154.250.877                   |

**11. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                      | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí tiện ích và công cụ, dụng cụ | 7.215.531.246                   | 9.280.580.724                   |
| Chi phí quảng cáo                    | 25.123.741                      | 4.058.796.151                   |
| Chi phí thuê nhà và thuê văn phòng   | 1.153.530.882                   | 1.089.923.183                   |
| Chi phí bảo hiểm                     | 134.783.808                     | 169.418.671                     |
| Chi phí trả trước khác               | 3.302.381.724                   | 2.032.977.851                   |
|                                      | <hr/>                           | <hr/>                           |
|                                      | 11.831.351.401                  | 16.631.696.580                  |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

| <b>2025</b>       | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Chi phí sửa chữa<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm     | 9.181.272.094                         | 4.248.259.123                                 | 13.429.531.217      |
| Tăng trong năm    | 2.672.428.662                         | 21.190.000                                    | 2.693.618.662       |
| Phân bổ trong năm | (5.847.538.384)                       | (3.157.335.721)                               | (9.004.874.105)     |
| Số dư cuối năm    | 6.006.162.372                         | 1.112.113.402                                 | 7.118.275.774       |

| <b>2024</b>       | <b>Công cụ và<br/>dụng cụ<br/>VND</b> | <b>Chi phí sửa chữa<br/>văn phòng<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm     | 11.272.943.344                        | 10.290.485.221                                | 21.563.428.565      |
| Tăng trong năm    | 4.926.032.409                         | -                                             | 4.926.032.409       |
| Phân bổ trong năm | (7.017.703.659)                       | (6.042.226.098)                               | (13.059.929.757)    |
| Số dư cuối năm    | 9.181.272.094                         | 4.248.259.123                                 | 13.429.531.217      |

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

|                                                          | <b>Thuế suất</b> | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------------|
| <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i> |                  |                           |                           |
| Chi phí phải trả và dự phòng                             | 20%              | 38.356.233.015            | 29.536.227.972            |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|                                                          | <b>31/12/2025</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>Giá gốc/Số có</b><br><b>khả năng trả nợ</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần VCCorp                                   | 607.376.693                                                                       | 3.490.578.178                                                                     |
| Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật & Thương mại Tân Đức | 465.620.000                                                                       | -                                                                                 |
| Công ty Cổ phần Clickmedia                               | -                                                                                 | 11.040.576.190                                                                    |
| Các nhà cung cấp khác                                    | 1.259.625.532                                                                     | 4.480.043.477                                                                     |
|                                                          | <b>2.332.622.225</b>                                                              | <b>19.011.197.845</b>                                                             |

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> | <b>Số phát sinh</b><br><b>trong năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đã nộp/cán</b><br><b>trừ trong năm</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.624.198.447                  | 42.349.259.630                                        | (40.702.594.468)                                           | 43.270.863.609                  |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 16.047.434.037                  | 153.812.611.798                                       | (152.937.370.239)                                          | 16.922.675.596                  |
| Thuế nhà thầu nước ngoài   | 495.258.139                     | 9.243.521.984                                         | (9.394.603.116)                                            | 344.177.007                     |
|                            | <b>58.166.890.623</b>           | <b>205.405.393.412</b>                                | <b>(203.034.567.823)</b>                                   | <b>60.537.716.212</b>           |

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thưởng theo thành tích cho nhân viên | 161.818.080.042                 | 116.624.356.500                 |
| Phí giới thiệu khách hàng            | 10.625.895.194                  | 10.572.136.566                  |
| Phí tư vấn                           | 4.428.173.849                   | 5.867.847.503                   |
| Phí dịch vụ chuyên môn               | 335.793.600                     | 317.900.000                     |
| Chi phí khác                         | 4.573.222.390                   | 4.298.624.693                   |
|                                      | <b>181.781.165.075</b>          | <b>137.680.865.262</b>          |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## 16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                                  | 31/12/2025  |                 | 31/12/2024  |                 |
|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
|                                                  | Số cổ phiếu | Mệnh giá VND    | Số cổ phiếu | Mệnh giá VND    |
| Vốn cổ phần được duyệt                           | 31.201.143  | 312.011.430.000 | 31.201.143  | 312.011.430.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành<br>– Cổ phiếu phổ thông | 31.201.143  | 312.011.430.000 | 31.201.143  | 312.011.430.000 |

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

|                                                    | Số cổ phiếu | Mệnh giá VND    | Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%) |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b> |             |                 |                          |
| Các cổ đông đang nắm giữ:                          |             |                 |                          |
| ▪ Dragon Capital Markets (Europe) Limited          | 14.977.341  | 149.773.410.000 | 48,00                    |
| ▪ Dragon Capital Management (HK) Limited           | 12.464.118  | 124.641.180.000 | 39,95                    |
| ▪ DRE SPC                                          | 1.500.000   | 15.000.000.000  | 4,81                     |
| ▪ Nhân viên của Công ty                            | 2.259.684   | 22.596.840.000  | 7,24                     |
|                                                    | 31.201.143  | 312.011.430.000 | 100,00                   |

Cơ cấu cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

|                                                    | Số cổ phiếu | Mệnh giá VND    | Tỷ lệ vốn chủ sở hữu (%) |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------|
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông</b> |             |                 |                          |
| Các cổ đông đang nắm giữ:                          |             |                 |                          |
| ▪ Dragon Capital Markets (Europe) Limited          | 14.977.341  | 149.773.410.000 | 48,00                    |
| ▪ Dragon Capital Management (HK) Limited           | 12.894.602  | 128.946.020.000 | 41,33                    |
| ▪ DRE SPC                                          | 1.500.000   | 15.000.000.000  | 4,81                     |
| ▪ Nhân viên của Công ty                            | 1.829.200   | 18.292.000.000  | 5,86                     |
|                                                    | 31.201.143  | 312.011.430.000 | 100,00                   |

Dragon Capital Management (Europe) Limited và Dragon Capital Management (HK) Limited được thành lập lần lượt tại Vương Quốc Anh và Hồng Kông. Công ty mẹ cấp cao nhất, Dragon Capital Group Limited được thành lập tại quần đảo Virgin thuộc Anh.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu có quyền biểu quyết một lần tại các cuộc họp của các cổ đông của Công ty. Cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tùy từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông được xếp hạng như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

|                              | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                | 312.011.430.000           | 311.419.430.000           |
| Cổ phiếu phát hành trong năm | -                         | 592.000.000               |
| Số dư cuối năm               | 312.011.430.000           | 312.011.430.000           |

## 17. Cổ tức

Theo Nghị quyết số 06.25/ĐHCD-DCVFM ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2024, cổ tức được chia cho cổ đông trong năm 2025 với tổng số tiền là 184.086.743.700 VND, theo đó:

- Trong cuộc họp ngày 29 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức đợt 1 năm 2024 với số tiền là 131.044.800.600 VND (4.200 VND/cổ phiếu).
- Trong cuộc họp ngày 8 tháng 10 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chia cổ tức đợt 2 năm 2024 với số tiền là 53.041.943.100 VND (1.700 VND/cổ phiếu).

## 18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | <b>31/12/2025</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2024</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm         | 31.199.617.834                  | 26.267.182.148                  |
| Trong vòng hai đến năm năm | 92.475.124.200                  | 68.347.971.634                  |
|                            | 123.674.742.034                 | 94.615.153.782                  |

### (b) Ngoại tệ

|     | <b>31/12/2025</b> |                    | <b>31/12/2024</b> |                    |
|-----|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|     | Nguyên tệ         | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ         | Tương đương<br>VND |
| USD | 36.686            | 956.764.622        | 106.530           | 2.689.926.831      |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**19. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

|                                          | <b>31/12/2025<br/>VND</b> | <b>31/12/2024<br/>VND</b>  |
|------------------------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>Các nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> |                           |                            |
| Nhà đầu tư đứng tên                      |                           |                            |
| D001 (i)                                 | 86.490.871.419            | 26.160.921.168             |
| D002 (ii)                                | 231.082.506               | 54.985.636                 |
| D003 (iii)                               | -                         | 39.603.154                 |
| D004 (iv)                                | 8.501.075.966             | 9.618.771.663              |
| D005 (v)                                 | 4.531.788.971             | 4.228.242.960              |
| D006 (vi)                                | 8.932.607.023             | -                          |
| D007 (vii)                               | 4.729.862.310             | -                          |
| D008 (viii)                              | 3.791.092.427             | -                          |
| D009 (ix)                                | 3.555.333.565             | -                          |
| D010 (x)                                 | 3.405.570.616             | -                          |
| D011 (xi)                                | 3.423.017.109             | -                          |
| D012 (xii)                               | 4.007.988.481             | -                          |
| D013 (xiii)                              | 41.020.282.548            | -                          |
|                                          | <hr/> 172.620.572.941     | <hr/> 40.102.524.581 <hr/> |

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong năm của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

**(i) D001**

|                                    | <b>2025<br/>VND</b>  | <b>2024<br/>VND</b>        |
|------------------------------------|----------------------|----------------------------|
| Số dư đầu năm                      | 26.160.921.168       | 8.691.642.188              |
| Tăng trong năm                     | 3.070.325.215.630    | 760.440.182.225            |
| Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác     | 161.635.930.900      | 117.680.899.100            |
| Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn | 42.000.000.000       | 10.000.000.000             |
| Tiền thu từ bán cổ phiếu           | 2.861.034.005.291    | 627.867.451.241            |
| Lãi tiền gửi đã nhận               | 773.616.439          | 185.561.644                |
| Cổ tức đã nhận                     | 4.881.663.000        | 4.706.270.240              |
| Giảm trong năm                     | (3.009.995.265.379)  | (742.970.903.245)          |
| Gửi tiền gửi có kỳ hạn             | (37.000.000.000)     | (10.000.000.000)           |
| Tiền chi mua cổ phiếu              | (2.960.637.938.102)  | (725.972.581.746)          |
| Nhà đầu tư ủy thác rút tiền        | (1.380.182.300)      | (819.492.700)              |
| Tiền chi trả phí quản lý           | (10.977.144.977)     | (6.178.828.799)            |
| Số dư cuối năm                     | <hr/> 86.490.871.419 | <hr/> 26.160.921.168 <hr/> |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(ii) D002**

|                                    | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                      | 54.985.636          | 239.094.331         |
| Tăng trong năm                     | 3.418.340.514       | 1.666.940.428       |
| <i>Tiền thu từ bán trái phiếu</i>  | 3.416.666.669       | 1.666.666.670       |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>        | 234.009             | 273.758             |
| <i>Tăng khác</i>                   | 1.439.836           | -                   |
| Giảm trong năm                     | (3.242.243.644)     | (1.851.049.123)     |
| <i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i> | (3.190.000.000)     | (1.797.000.000)     |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>     | (50.562.120)        | (51.784.834)        |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>    | (1.472.524)         | (2.132.289)         |
| <i>Giảm khác</i>                   | (209.000)           | (132.000)           |
| <br>Số dư cuối năm                 | <br>231.082.506     | <br>54.985.636      |

**(iii) D003**

|                                           | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                             | 39.603.154          | 64.266.835          |
| Tăng trong năm                            | -                   | 227.684.710.442     |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i>     | -                   | 22.356.693.900      |
| <i>Tiền thu từ rút tiền gửi có kỳ hạn</i> | -                   | 92.050.000.000      |
| <i>Tiền thu từ rút chứng chỉ tiền gửi</i> | -                   | 25.388.013.698      |
| <i>Tiền thu từ bán trái phiếu</i>         | -                   | 78.794.565.058      |
| <i>Lãi trái phiếu đã nhận</i>             | -                   | 8.272.501.718       |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>               | -                   | 822.936.068         |
| Giảm trong năm                            | (39.603.154)        | (227.709.374.123)   |
| <i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i>        | (39.603.154)        | -                   |
| <i>Gửi tiền gửi có kỳ hạn</i>             | -                   | (122.010.000.000)   |
| <i>Tiền chi mua trái phiếu</i>            | -                   | (65.907.121.245)    |
| <i>Tiền chi mua chứng chỉ tiền gửi</i>    | -                   | (38.102.671.580)    |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>           | -                   | (1.689.581.298)     |
| <br>Số dư cuối năm                        | <br>-               | <br>39.603.154      |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(iv) D004**

|                                       | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                         | 9.618.771.663             | -                         |
| Tăng trong năm                        | 898.157.304.500           | 662.657.663.686           |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | <i>110.000.000.000</i>    | <i>70.000.000.000</i>     |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | <i>787.145.952.350</i>    | <i>591.495.680.140</i>    |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | <i>56.524.252</i>         | <i>34.253.522</i>         |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | <i>954.795.028</i>        | <i>1.127.730.024</i>      |
| <i>Giảm khác</i>                      | <i>32.870</i>             | <i>-</i>                  |
| Giảm trong năm                        | (899.275.000.197)         | (653.038.892.023)         |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | <i>(809.924.808.000)</i>  | <i>(649.786.289.300)</i>  |
| <i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i>    | <i>(84.000.000.000)</i>   | <i>-</i>                  |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | <i>(2.073.994.207)</i>    | <i>(1.809.740.017)</i>    |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | <i>(2.135.782.594)</i>    | <i>(542.905.960)</i>      |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | <i>(229.686.344)</i>      | <i>(190.333.564)</i>      |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | <i>(910.729.052)</i>      | <i>(709.623.182)</i>      |
| Số dư cuối năm                        | 8.501.075.966             | 9.618.771.663             |

**(v) D005**

|                                       | <b>2025</b><br><b>VND</b> | <b>2024</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                         | 4.228.242.960             | -                         |
| Tăng trong năm                        | 419.872.582.032           | 54.907.356.316            |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | <i>-</i>                  | <i>20.000.000.000</i>     |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | <i>419.356.445.700</i>    | <i>34.892.087.987</i>     |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | <i>5.211.132</i>          | <i>982.029</i>            |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | <i>510.925.200</i>        | <i>14.250.000</i>         |
| <i>Tăng khác</i>                      | <i>-</i>                  | <i>36.300</i>             |
| Giảm trong năm                        | (419.569.036.021)         | (50.679.113.356)          |
| <i>Nhà đầu tư ủy thác rút tiền</i>    | <i>-</i>                  | <i>(77.988.293)</i>       |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | <i>(417.011.041.200)</i>  | <i>(50.600.227.700)</i>   |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | <i>(1.087.298.581)</i>    | <i>-</i>                  |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | <i>(803.879.521)</i>      | <i>-</i>                  |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | <i>(202.916.872)</i>      | <i>-</i>                  |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | <i>(461.711.947)</i>      | <i>-</i>                  |
| <i>Giảm khác</i>                      | <i>(2.187.900)</i>        | <i>(897.363)</i>          |
| Số dư cuối năm                        | 4.531.788.971             | 4.228.242.960             |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

(vi) **D006**

|                                  | <b>2025</b>       | <b>2024</b> |
|----------------------------------|-------------------|-------------|
|                                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>  |
| Số dư đầu năm                    | -                 | -           |
| Tăng trong năm                   | 826.104.989.880   | -           |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>  | 825.061.935.250   | -           |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>      | 9.473.630         | -           |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>            | 1.033.581.000     | -           |
| Giảm trong năm                   | (817.172.382.857) | -           |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>     | (813.778.816.900) | -           |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i> | (1.803.895.198)   | -           |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>  | (487.986.441)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>   | (195.198.677)     | -           |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>         | (904.487.935)     | -           |
| <i>Giảm khác</i>                 | (1.997.706)       | -           |
| Số dư cuối năm                   | 8.932.607.023     | -           |

(vii) **D007**

|                                       | <b>2025</b>       | <b>2024</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>  |
| Số dư đầu năm                         | -                 | -           |
| Tăng trong năm                        | 449.652.216.751   | -           |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 50.000.000.000    | -           |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | 399.156.030.050   | -           |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | 5.259.951         | -           |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | 490.926.750       | -           |
| Giảm trong năm                        | (444.922.354.441) | -           |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | (442.583.505.200) | -           |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | (1.094.276.668)   | -           |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | (622.594.412)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | (180.282.128)     | -           |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | (439.716.033)     | -           |
| <i>Giảm khác</i>                      | (1.980.000)       | -           |
| Số dư cuối năm                        | 4.729.862.310     | -           |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(viii) D008**

|                                       | <b>2025</b>       | <b>2024</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>  |
| Số dư đầu năm                         | -                 | -           |
| Tăng trong năm                        | 205.639.216.783   | -           |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 45.000.000.000    | -           |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | 160.429.542.050   | -           |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | 2.396.233         | -           |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | 207.128.500       | -           |
| <i>Tăng khác</i>                      | 150.000           | -           |
| Giảm trong năm                        | (201.848.124.356) | -           |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | (200.919.099.500) | -           |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | (464.142.176)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | (227.440.976)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | (72.482.161)      | -           |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | (164.959.543)     | -           |
| Số dư cuối năm                        | 3.791.092.427     | -           |

**(ix) D009**

|                                       | <b>2025</b>       | <b>2024</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>  |
| Số dư đầu năm                         | -                 | -           |
| Tăng trong năm                        | 169.279.197.740   | -           |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 50.000.379.001    | -           |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | 119.112.601.050   | -           |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | 2.594.439         | -           |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | 163.623.250       | -           |
| Giảm trong năm                        | (165.723.864.175) | -           |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | (165.008.719.500) | -           |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | (367.480.941)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | (173.181.947)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | (55.369.186)      | -           |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | (119.112.601)     | -           |
| Số dư cuối năm                        | 3.555.333.565     | -           |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**(x) D010**

|                                       | <b>2025</b>       | <b>2024</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>  |
| Số dư đầu năm                         | -                 | -           |
| Tăng trong năm                        | 175.487.884.717   | -           |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 50.000.000.000    | -           |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | 125.332.275.500   | -           |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | 2.236.467         | -           |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | 153.372.750       | -           |
| Giảm trong năm                        | (172.082.314.101) | -           |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | (171.309.152.500) | -           |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | (383.675.882)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | (209.744.818)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | (54.408.625)      | -           |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | (125.332.276)     | -           |
| Số dư cuối năm                        | 3.405.570.616     | -           |

**(xi) D011**

|                                       | <b>2025</b>       | <b>2024</b> |
|---------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                       | <b>VND</b>        | <b>VND</b>  |
| Số dư đầu năm                         | -                 | -           |
| Tăng trong năm                        | 162.952.925.926   | -           |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 50.000.000.000    | -           |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | 112.797.318.000   | -           |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | 2.002.426         | -           |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | 153.605.500       | -           |
| Giảm trong năm                        | (159.529.908.817) | -           |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | (158.859.196.500) | -           |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | (351.277.757)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | (153.340.172)     | -           |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | (52.821.870)      | -           |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | (112.797.318)     | -           |
| <i>Giảm khác</i>                      | (475.200)         | -           |
| Số dư cuối năm                        | 3.423.017.109     | -           |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(xii) D012**

|                                       | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                         | -                   | -                   |
| Tăng trong năm                        | 101.384.220.448     | -                   |
| <i>Tiền thu từ nhà đầu tư ủy thác</i> | 50.000.000.000      | -                   |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>       | 51.365.150.000      | -                   |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>           | 1.400.448           | -                   |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>                 | 17.670.000          | -                   |
| Giảm trong năm                        | (97.376.231.967)    | -                   |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>          | (97.081.635.000)    | -                   |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i>      | (192.980.846)       | -                   |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>       | (39.179.761)        | -                   |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>        | (11.071.210)        | -                   |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>              | (51.365.150)        | -                   |
| Số dư cuối năm                        | 4.007.988.481       | -                   |

**(xiii) D013**

|                                  | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|----------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                    | -                   | -                   |
| Tăng trong năm                   | 277.100.445.011     | -                   |
| <i>Tiền thu từ bán cổ phiếu</i>  | 275.949.679.500     | -                   |
| <i>Lãi tiền gửi đã nhận</i>      | 6.206.794           | -                   |
| <i>Cổ tức đã nhận</i>            | 1.144.558.717       | -                   |
| Giảm trong năm                   | (236.080.162.463)   | -                   |
| <i>Tiền chi mua cổ phiếu</i>     | (234.311.545.000)   | -                   |
| <i>Tiền chi trả phí môi giới</i> | (527.486.435)       | -                   |
| <i>Tiền chi trả phí quản lý</i>  | (402.814.770)       | -                   |
| <i>Tiền chi trả phí lưu ký</i>   | (39.900.279)        | -                   |
| <i>Tiền chi trả thuế</i>         | (798.415.979)       | -                   |
| Số dư cuối năm                   | 41.020.282.548      | -                   |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**20. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác**

|                                          | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                          | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Các nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> |                   |                   |
| Danh mục do nhà đầu tư đứng tên          |                   |                   |
| Cổ phiếu niêm yết                        | 1.198.016.605.979 | 357.643.185.231   |
| Cổ phiếu chưa niêm yết                   | 20.871.471.202    | 25.342.990.536    |
| Trái phiếu niêm yết                      | -                 | 102.690.198.660   |
| Trái phiếu chưa niêm yết                 | -                 | 28.173.061.101    |
| Tiền gửi có kỳ hạn                       | 32.000.000.000    | 44.150.000.000    |
| Chứng chỉ tiền gửi                       | -                 | 23.000.000.000    |
|                                          | <hr/>             | <hr/>             |
|                                          | 1.250.888.077.181 | 580.999.435.528   |
|                                          | <hr/>             | <hr/>             |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác và do các nhà đầu tư này đứng tên như sau:

| Cổ phiếu niêm yết<br>Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên | Mã chứng<br>khoán | Số<br>lượng | 31/12/2025      |                          | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND | Số<br>lượng | 31/12/2024     |                          | Dự phòng<br>giảm giá<br>VND |
|-------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------------|--------------------------|-----------------------------|-------------|----------------|--------------------------|-----------------------------|
|                                                             |                   |             | Giá gốc<br>VND  | Giá thị<br>trường<br>VND |                             |             | Giá gốc<br>VND | Giá thị<br>trường<br>VND |                             |
| ▪ Công ty Cổ phần FPT                                       | FPT               | 473.200     | 46.225.938.027  | 45.332.560.000           | (893.378.027)               | 338.688     | 37.071.503.883 | 51.649.920.000           | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động                   | MWG               | 1.361.900   | 110.124.402.259 | 120.391.960.000          | -                           | 492.200     | 28.203.562.988 | 30.024.200.000           | -                           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam                       | CTG               | 1.817.399   | 62.180.751.466  | 64.972.014.250           | -                           | 705.000     | 24.089.360.763 | 26.649.000.000           | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát                         | HPG               | 630.500     | 16.169.963.278  | 16.645.200.000           | -                           | 683.400     | 17.977.309.197 | 18.212.610.000           | -                           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín                         | STB               | 1.141.900   | 61.729.856.955  | 66.230.200.000           | -                           | 485.900     | 15.974.454.371 | 17.929.710.000           | -                           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam                         | TCB               | 2.096.092   | 73.750.807.204  | 73.153.610.800           | (597.196.404)               | 665.400     | 14.815.017.633 | 16.402.110.000           | -                           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                       | VPB               | 2.625.500   | 75.636.856.566  | 75.220.575.000           | (416.281.566)               | 710.400     | 14.145.290.568 | 13.639.680.000           | (505.610.568)               |
| ▪ Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT                    | FRT               | 7.000       | 1.062.583.288   | 1.046.500.000            | (16.083.288)                | 82.780      | 13.407.886.952 | 15.363.968.000           | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang               | DGC               | -           | -               | -                        | -                           | 111.680     | 12.203.057.402 | 13.021.888.000           | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang<br>Điền    | KDH               | 558.300     | 18.172.734.019  | 17.586.450.000           | (586.284.019)               | 324.480     | 11.236.727.447 | 11.713.728.000           | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức                         | SZC               | -           | -               | -                        | -                           | 267.000     | 11.207.750.378 | 11.320.800.000           | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần GEMADEPT                                  | GMD               | 183.700     | 11.755.640.115  | 11.205.700.000           | (549.940.115)               | 171.400     | 10.966.801.169 | 11.175.280.000           | -                           |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam             | VIB               | -           | -               | -                        | -                           | 521.600     | 9.832.004.516  | 10.275.520.000           | -                           |
| ▪ Ngân hàng TMCP Á Châu                                     | ACB               | -           | -               | -                        | -                           | 368.000     | 9.020.208.415  | 9.494.400.000            | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons                         | CTD               | 22.600      | 1.787.392.364   | 1.717.600.000            | (69.792.364)                | 121.800     | 8.256.478.290  | 8.367.660.000            | -                           |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel                   | CTR               | 30.500      | 2.684.353.549   | 2.601.650.000            | (82.703.549)                | 61.500      | 7.620.876.041  | 7.656.750.000            | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận                 | PNJ               | -           | -               | -                        | -                           | 74.680      | 6.934.766.638  | 7.311.172.000            | -                           |
| ▪ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam                     | HVN               | 171         | 1.710.000       | 4.257.900                | -                           | 246.800     | 6.548.212.877  | 7.070.820.000            | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư VRG Sài Gòn                        | SIP               | -           | -               | -                        | -                           | 71.980      | 6.023.390.528  | 5.981.538.000            | (41.852.528)                |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt          | PDR               | 181.200     | 3.591.834.975   | 3.406.560.000            | (185.274.975)               | 261.600     | 5.469.709.780  | 5.415.120.000            | (54.589.780)                |
| ▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An                  | HAH               | -           | -               | -                        | -                           | 110.800     | 5.266.025.234  | 5.484.600.000            | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI                           | SSI               | 1.269.500   | 39.916.393.580  | 38.402.375.000           | (1.514.018.580)             | 183.680     | 4.730.434.547  | 4.784.864.000            | -                           |
| ▪ Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc                   | KBC               | 242.600     | 8.363.251.518   | 8.575.910.000            | -                           | 164.800     | 4.632.320.300  | 4.482.560.000            | (149.760.300)               |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO           | IDC               | 45.900      | 1.840.988.015   | 1.670.760.000            | (170.228.015)               | 88.000      | 4.605.704.053  | 4.901.600.000            | -                           |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC                    | CMG               | -           | -               | -                        | -                           | 88.280      | 4.461.053.475  | 4.347.790.000            | (113.263.475)               |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh             | DXS               | 355.300     | 3.589.715.140   | 3.222.571.000            | (367.144.140)               | 594.300     | 4.400.515.462  | 4.278.960.000            | (121.555.462)               |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)**  
**Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)**

| Mã chứng khoán                                               | Số lượng  | 31/12/2025     |                    | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | 31/12/2024    |                    | Dự phòng giảm giá VND |
|--------------------------------------------------------------|-----------|----------------|--------------------|-----------------------|----------|---------------|--------------------|-----------------------|
|                                                              |           | Giá gốc VND    | Giá thị trường VND |                       |          | Giá gốc VND   | Giá thị trường VND |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt                      | -         | -              | -                  | -                     | 214.800  | 4.334.425.007 | 4.489.320.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy         | 852.276   | 15.980.204.162 | 15.596.650.800     | (383.553.362)         | 248.600  | 4.055.327.308 | 3.766.290.000      | (289.037.308)         |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen                           | -         | -              | -                  | -                     | 212.280  | 3.980.779.958 | 3.916.566.000      | (64.213.958)          |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. Hồ Chí Minh    | 2.354.517 | 58.675.258.541 | 69.929.154.900     | -                     | 181.360  | 3.915.028.286 | 4.624.680.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh                          | 309.000   | 5.437.821.949  | 5.283.900.000      | (153.921.949)         | 228.000  | 3.763.547.600 | 3.556.800.000      | (206.747.600)         |
| ▪ Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn                                  | -         | -              | -                  | -                     | 49.100   | 3.586.935.645 | 3.461.550.000      | (125.385.645)         |
| ▪ Ngân hàng TMCP Quân đội                                    | 1.292.800 | 31.425.036.191 | 32.707.840.000     | -                     | 140.800  | 3.418.288.901 | 3.534.080.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Ông thép Việt Đức VG PIPE                  | -         | -              | -                  | -                     | 100.000  | 3.195.613.213 | 3.130.000.000      | (65.613.213)          |
| ▪ Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Lạnh                               | 70.200    | 4.448.060.835  | 4.282.200.000      | (165.860.835)         | 47.300   | 3.107.005.413 | 3.211.670.000      | -                     |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam     | 763.220   | 25.300.327.119 | 26.178.446.000     | -                     | 78.000   | 2.951.371.916 | 2.644.200.000      | (307.171.916)         |
| ▪ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Nước và Môi trường Bình Dương | 9.500     | 458.850.000    | 450.300.000        | (8.550.000)           | 60.600   | 2.840.501.433 | 2.878.500.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô                             | 651.280   | 19.341.399.734 | 17.779.944.000     | (1.561.455.734)       | 94.800   | 2.798.793.417 | 2.701.800.000      | (96.993.417)          |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt                       | 86.400    | 2.950.416.380  | 3.049.920.000      | -                     | 70.000   | 2.365.691.539 | 2.324.000.000      | (41.691.539)          |
| ▪ Tổng Công ty Viglacera                                     | -         | -              | -                  | -                     | 43.400   | 1.906.245.000 | 1.950.830.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam                   | -         | -              | -                  | -                     | 42.000   | 1.889.008.434 | 1.919.400.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán MB                             | -         | -              | -                  | -                     | 63.600   | 1.779.782.081 | 1.818.960.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam                   | 121.500   | 4.063.510.000  | 4.550.175.000      | -                     | 61.600   | 1.545.232.664 | 1.730.960.000      | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan                             | 134.600   | 10.101.758.751 | 10.364.200.000     | -                     | 20.000   | 1.493.016.141 | 1.400.000.000      | (93.016.141)          |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm                  | -         | -              | -                  | -                     | 70.600   | 1.354.406.086 | 1.295.510.000      | (58.896.086)          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam                     | 325.900   | 7.264.519.437  | 6.941.670.000      | (322.849.437)         | 43.600   | 861.100.000   | 841.480.000        | (19.620.000)          |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí        | 982.800   | 25.892.455.770 | 27.862.380.000     | -                     | 27.300   | 658.360.214   | 638.820.000        | (19.540.214)          |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long                            | 125.400   | 4.686.220.000  | 3.818.430.000      | (867.790.000)         | 16.800   | 606.275.000   | 614.040.000        | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                               | 178.800   | 5.685.840.000  | 4.881.240.000      | (804.600.000)         | 20.000   | 453.119.565   | 475.000.000        | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Lizen                                      | -         | -              | -                  | -                     | 36.800   | 391.920.000   | 380.880.000        | (11.040.000)          |
| ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam               | 137.600   | 5.330.141.613  | 5.352.640.000      | -                     | 10.000   | 381.792.068   | 375.500.000        | (6.292.068)           |
| ▪ Công ty Cổ phần Long Hậu                                   | -         | -              | -                  | -                     | 7.600    | 278.740.000   | 269.800.000        | (8.940.000)           |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)**  
**Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên (tiếp theo)**

|                                                    | Mã chứng khoán | Số lượng  | 31/12/2025      |                    | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng | 31/12/2024  |                    | Dự phòng giảm giá VND |
|----------------------------------------------------|----------------|-----------|-----------------|--------------------|-----------------------|----------|-------------|--------------------|-----------------------|
|                                                    |                |           | Giá gốc VND     | Giá thị trường VND |                       |          | Giá gốc VND | Giá thị trường VND |                       |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel           | VTP            | 10.900    | 1.203.611.045   | 1.076.920.000      | (126.691.045)         | 1.000    | 116.402.171 | 136.900.000        | -                     |
| ▪ Tập đoàn Bảo Việt                                | BVH            | 43.700    | 2.351.881.652   | 2.482.160.000      | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam         | DBC            | 535.100   | 14.951.140.979  | 14.474.455.000     | (476.685.979)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Thế Giới Số                      | DGW            | 110.700   | 4.444.159.765   | 4.317.300.000      | (126.859.765)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng  | DIG            | 120.014   | 2.287.282.234   | 2.010.234.500      | (277.047.734)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực               | EVF            | 206.300   | 2.445.905.000   | 2.279.615.000      | (166.290.000)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam      | GEX            | 304.700   | 13.122.973.896  | 13.284.920.000     | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy         | HHS            | 54.400    | 804.895.000     | 680.000.000        | (124.895.000)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả | HHV            | 105.800   | 1.510.140.000   | 1.391.270.000      | (118.870.000)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan             | MCH            | 5.800     | 1.234.524.617   | 1.287.600.000      | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Nam Á                             | NAB            | 103.100   | 1.472.735.000   | 1.474.330.000      | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả | PCI            | 86.880    | 1.930.261.550   | 1.959.144.000      | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí             | PVT            | 90.200    | 1.643.675.000   | 1.659.680.000      | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn         | SCS            | 14.500    | 797.500.000     | 745.300.000        | (52.200.000)          | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội                  | SHB            | 1.774.100 | 29.765.316.564  | 29.006.535.000     | (758.781.564)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Á Đại Thành         | TAL            | 568.600   | 24.776.354.031  | 29.339.760.000     | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tân Cảng      | TCX            | 505.600   | 23.770.270.122  | 23.763.200.000     | (7.070.122)           | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long              | TLG            | 1.000     | 54.742.693      | 49.700.000         | (5.042.693)           | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG         | TNG            | 30.900    | 566.020.000     | 562.380.000        | (3.640.000)           | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Tiên Phong                        | TPB            | 274.275   | 4.996.475.000   | 4.690.102.500      | (306.372.500)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam             | VCB            | 74.900    | 4.604.589.870   | 4.306.750.000      | (297.839.870)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Vinhomes                         | VHM            | 995.700   | 101.667.320.992 | 123.466.800.000    | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Tập đoàn Vingroup                                | VIC            | 667.500   | 79.839.069.839  | 113.208.000.000    | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX                  | VIX            | 786.500   | 19.704.925.132  | 17.696.250.000     | (2.008.675.132)       | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet               | VJC            | 64.200    | 12.800.134.170  | 13.417.800.000     | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT             | VND            | 1.503.900 | 28.975.404.365  | 29.250.855.000     | -                     | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Sửa Việt Nam                     | VNM            | 184.800   | 11.846.419.665  | 11.309.760.000     | (536.659.665)         | -        | -           | -                  | -                     |
| ▪ Công ty Cổ phần Vinpearl                         | VPL            | 30.200    | 2.750.701.269   | 2.844.840.000      | -                     | -        | -           | -                  | -                     |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**Cổ phiếu niêm yết (tiếp theo)**  
**Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên**  
**(tiếp theo)**

|                                                                       | Mã chứng khoán | Số lượng | 31/12/2025               |                          |                         | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng    | 31/12/2024  |                    |                        | Dự phòng giảm giá VND  |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------|-------------|--------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                       |                |          | Giá gốc VND              | Giá thị trường VND       |                         |                       |             | Giá gốc VND | Giá thị trường VND |                        |                        |
| ▪ Công ty Cổ phần Vincom Retail                                       | VRE            | 668.100  | 21.400.074.179           | 22.481.565.000           | -                       | -                     | -           | -           | -                  | -                      | -                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | BSI            | -        | -                        | -                        | -                       | 6.800                 | 322.473.264 | 330.480.000 | -                  | -                      | -                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Nam Việt                                            | ANV            | -        | -                        | -                        | -                       | 9.300                 | 191.580.000 | 184.140.000 | (7.440.000)        |                        |                        |
| ▪ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An                            | VPX            | 444.400  | 14.671.109.550           | 13.243.120.000           | (1.427.989.550)         | -                     | -           | -           | -                  | -                      | -                      |
|                                                                       |                |          | <b>1.198.016.605.979</b> | <b>1.278.175.890.650</b> | <b>(16.538.516.978)</b> |                       |             |             |                    | <b>357.643.185.231</b> | <b>(2.408.271.218)</b> |

**Cổ phiếu chưa niêm yết**  
**Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên**

|                                                         |     |           |                       |                       |          |         |               |               |               |                       |                      |
|---------------------------------------------------------|-----|-----------|-----------------------|-----------------------|----------|---------|---------------|---------------|---------------|-----------------------|----------------------|
| ▪ Ngân hàng TMCP An Bình                                | ABB | 1.318.000 | 20.871.471.202        | 21.219.800.000        | -        | -       | -             | -             | -             | -                     | -                    |
| ▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel           | VGI | -         | -                     | -                     | -        | 75.900  | 6.703.332.752 | 6.960.030.000 | -             | -                     | -                    |
| ▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan                  | MCH | -         | -                     | -                     | -        | 27.860  | 6.483.274.205 | 7.104.300.000 | -             | -                     | -                    |
| ▪ Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam                 | ACV | -         | -                     | -                     | -        | 36.400  | 4.386.563.306 | 4.582.760.000 | -             | -                     | -                    |
| ▪ Tổng Công ty Máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam | VEA | -         | -                     | -                     | -        | 69.100  | 2.969.991.660 | 2.750.180.000 | (219.811.660) |                       |                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi                      | QNS | -         | -                     | -                     | -        | 47.500  | 2.419.117.603 | 2.375.000.000 | (44.117.603)  |                       |                      |
| ▪ Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam    | TTN | -         | -                     | -                     | -        | 100.400 | 2.130.711.010 | 2.339.320.000 | -             | -                     | -                    |
| ▪ Tổng Công ty Dầu Việt Nam                             | OIL | -         | -                     | -                     | -        | 20.000  | 250.000.000   | 240.000.000   | (10.000.000)  |                       |                      |
|                                                         |     |           | <b>20.871.471.202</b> | <b>21.219.800.000</b> | <b>-</b> |         |               |               |               | <b>25.342.990.536</b> | <b>(273.929.263)</b> |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                   | Mã chứng khoán | Số lượng | 31/12/2025  |                    | Dự phòng giảm giá VND | 31/12/2024  |                    | Dự phòng giảm giá VND |                  |
|---------------------------------------------------|----------------|----------|-------------|--------------------|-----------------------|-------------|--------------------|-----------------------|------------------|
|                                                   |                |          | Giá gốc VND | Giá thị trường VND |                       | Giá gốc VND | Giá thị trường VND |                       |                  |
| Trái phiếu niêm yết                               |                |          |             |                    |                       |             |                    |                       |                  |
| Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên            |                |          |             |                    |                       |             |                    |                       |                  |
| ▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va    | NVLH2124002    | -        | -           | -                  | -                     | 675.000     | 66.806.183.836     | 51.969.600.000        | (14.836.583.836) |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG        | VNTNG1220171   | -        | -           | -                  | -                     | 150.000     | 15.002.398.232     | 15.260.149.350        | -                |
| ▪ Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh | VNHDB1240184   | -        | -           | -                  | -                     | 88.728      | 8.882.358.405      | 8.853.943.437         | (28.414.968)     |
| ▪ Công ty cổ phần Masan Meatlife                  | VNMMML1210211  | -        | -           | -                  | -                     | 70.000      | 6.999.258.187      | 7.062.815.900         | -                |
| ▪ Tập đoàn Vingroup – Công ty Cổ phần             | VNVIC1230282   | -        | -           | -                  | -                     | 50.000      | 5.000.000.000      | 4.955.760.850         | (44.239.150)     |
|                                                   |                |          | -           | -                  | -                     |             | 102.690.198.660    | 88.102.269.537        | (14.909.237.954) |

|                                                       |              |   |   |   |   |   |     |                       |               |               |
|-------------------------------------------------------|--------------|---|---|---|---|---|-----|-----------------------|---------------|---------------|
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>                       |              |   |   |   |   |   |     |                       |               |               |
| <b>Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên</b>         |              |   |   |   |   |   |     |                       |               |               |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền | VN0KDH122027 | - | - | - | - | - | 150 | 15.171.175.142        | Chưa xác định | Chưa xác định |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền | VN0KDH121011 | - | - | - | - | - | 13  | 13.001.885.959        | Chưa xác định | Chưa xác định |
|                                                       |              |   |   |   |   |   |     | <b>28.173.061.101</b> |               |               |

H PH K ON CH 1001



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                              |                | 31/12/2025        |                    |                       | 31/12/2024      |                |                    |                       |
|--------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|--------------------|-----------------------|-----------------|----------------|--------------------|-----------------------|
| Mã chứng khoán                                               | Số lượng       | Giá gốc VND       | Giá thị trường VND | Dự phòng giảm giá VND | Số lượng        | Giá gốc VND    | Giá thị trường VND | Dự phòng giảm giá VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                           |                |                   |                    |                       |                 |                |                    |                       |
| Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên                       |                |                   |                    |                       |                 |                |                    |                       |
| ▪ Ngân hàng TMCP Standard Charter Việt Nam                   | SCB            | 5                 | 32.000.000.000     | Chưa xác định         | -               | -              | -                  | Chưa xác định         |
| ▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam                            | VIB            | -                 | -                  | -                     | 5               | 22.350.000.000 | Chưa xác định      | Chưa xác định         |
| ▪ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng                        | VPB            | -                 | -                  | -                     | 6               | 9.150.000.000  | Chưa xác định      | Chưa xác định         |
| ▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam               | BIDV           | -                 | -                  | -                     | 3               | 7.000.000.000  | Chưa xác định      | Chưa xác định         |
| ▪ Ngân hàng TMCP Á Châu                                      | ACB            | -                 | -                  | -                     | 4               | 5.650.000.000  | Chưa xác định      | Chưa xác định         |
|                                                              |                | 32.000.000.000    |                    |                       | 44.150.000.000  |                |                    |                       |
| Chứng chỉ tiền gửi                                           |                |                   |                    |                       |                 |                |                    |                       |
| Danh mục đầu tư do nhà đầu tư đứng tên                       |                |                   |                    |                       |                 |                |                    |                       |
| ▪ Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam | HCVN           | -                 | -                  | -                     | 12              | 12.000.000.000 | Chưa xác định      | Chưa xác định         |
| ▪ Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng  | VPB FC<br>SMBC | -                 | -                  | -                     | 11.000          | 11.000.000.000 | Chưa xác định      | Chưa xác định         |
|                                                              |                |                   |                    |                       | 23.000.000.000  |                |                    |                       |
|                                                              |                | 1.250.888.077.181 |                    |                       | 580.999.435.528 |                |                    |                       |

HỒ C  
 PMO  
 NHÁ  
 G TY T  
 2042-

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Mệnh giá của các trái phiếu chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi như sau:

|                                        | 31/12/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Danh mục do nhà đầu tư đứng tên</b> |                   |                   |
| Trái phiếu chưa niêm yết               | -                 | 28.000.000.000    |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 32.000.000.000    | 44.150.000.000    |
| Chứng chỉ tiền gửi                     | -                 | 23.000.000.000    |
|                                        | 32.000.000.000    | 95.150.000.000    |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa niêm yết nắm giữ hộ nhà đầu tư ủy thác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các chứng khoán này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư 125 hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**21. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

|                                                  | 31/12/2025<br>Giá gốc<br>VND | 31/12/2024<br>Giá gốc<br>VND |
|--------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Danh mục do nhà đầu tư đứng tên</b>           |                              |                              |
| Phải thu trái phiếu đáo hạn                      | 53.288.550.000               | 23.204.375.347               |
| Phải thu từ bán chứng khoán                      | 86.261.290.359               | 27.092.291.284               |
| Quyền mua cổ phiếu                               | 2.224.752.000                | -                            |
| Lãi phải thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng | 201.191.782                  | 990.874.109                  |
| Lãi phải thu từ trái phiếu doanh nghiệp          | -                            | 1.170.232.314                |
|                                                  | 141.975.784.141              | 52.457.773.054               |

**22. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

|                                        | 31/12/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Danh mục do nhà đầu tư đứng tên</b> |                   |                   |
| Phí quản lý danh mục đầu tư            | 1.273.020.658     | 1.106.148.269     |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

## 23. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bao gồm:

|                                                  | 2025<br>VND              | 2024<br>VND              |
|--------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Phí tư vấn đầu tư chứng khoán                    | 697.441.181.299          | 755.887.091.353          |
| Phí quản lý                                      |                          |                          |
| ▪ Hoạt động quản lý quỹ (i)                      | 338.597.099.443          | 293.068.371.232          |
| ▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác (ii) | 10.384.314.019           | 4.016.294.016            |
| Phí mua lại chứng chỉ quỹ (iii)                  | 20.735.224.813           | 7.638.397.378            |
| Phí phát hành chứng chỉ quỹ (iii)                | -                        | 204.000.000              |
| Doanh thu từ phí thưởng hoạt động (iv)           | 7.926.127.940            | -                        |
|                                                  | <b>1.075.083.947.514</b> | <b>1.060.814.153.979</b> |

- (i) Công ty hiện đang quản lý các quỹ DCDS, DCDE, DCBF, DCIP, VFMVFA, VFMVSF, E1VFN30, FUEVFNVD và FUEDCMID là các quỹ đầu tư chứng khoán; VINHAN, PHUCAN và THINHAN là các quỹ hưu trí. Tất cả các quỹ này đều được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, VFMVFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

| Tên viết tắt | Loại hình             | Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập                                                                  | Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2025 VND | Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2024 VND |
|--------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
| DCDS         | Quỹ mở                | ▪ Số 05/GCN-UBCK ngày 8/10/2013 và Số 17/GCN-UBCK ngày 24/5/2021                                   | 5.774.035.742.450                            | 2.864.542.092.297                            |
| DCDE         | Quỹ mở                | ▪ Số 06/GCN-UBCK ngày 16/12/2013, Số 15/GCN-UBCK ngày 24/5/2021 và Số 364/GCN-UBCK ngày 17/10/2023 | 879.911.573.734                              | 560.458.313.564                              |
| DCBF         | Quỹ mở                | ▪ Số 04/GCN-UBCK ngày 10/6/2013 và Số 16/GCN-UBCK ngày 24/5/2021                                   | 1.779.189.849.357                            | 1.648.574.048.482                            |
| DCIP         | Quỹ mở                | ▪ Số 36/GCN-UBCK ngày 3/4/2019 và Số 14/GCN-UBCK ngày 24/5/2021                                    | 1.342.342.349.852                            | 1.179.091.760.772                            |
| VFMVFA       | Quỹ mở                | ▪ Số 03/UBCK-GCN ngày 18/4/2013                                                                    | 30.970.678                                   | 30.970.678                                   |
| VFMVSF       | Quỹ mở                | ▪ Số 31/GCN-UBCK ngày 2/3/2018                                                                     | 9.231.246.118.050                            | 7.803.375.676.531                            |
| E1VFN30      | Quỹ hoán đổi danh mục | ▪ Số 14/GCN-UBCK ngày 18/9/2014 và Số 06/GCN-UBCK ngày 28/4/2021                                   | 6.629.912.008.819                            | 6.771.293.303.542                            |
| FUEVFNVD     | Quỹ hoán đổi danh mục | ▪ Số 43/GCN-UBCK 22/4/2020 và Số 13/GCN-UBCK ngày 24/5/2021                                        | 13.579.217.103.837                           | 12.665.923.659.404                           |
| FUEDCMID     | Quỹ hoán đổi danh mục | ▪ Số 40/GCN-UBCK ngày 23/8/2022                                                                    | 340.284.637.392                              | 360.957.747.760                              |
| VINHAN       | Quỹ mở                | ▪ Số 01/GCN-QLQHTBSTN ngày 15/5/2019 và Thông báo số 047/DCVFM/TB-QHTBSTN ngày 26/1/2021           | 43.034.145.121                               | 29.666.377.174                               |
| PHUCAN       | Quỹ mở                |                                                                                                    | 80.947.146.083                               | 53.630.140.757                               |
| THINHAN      | Quỹ mở                |                                                                                                    | 138.199.504.468                              | 90.558.328.614                               |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ DCDS, DCDE, DCBF, DCIP, VFMVSF, FUEVFN30, FUEVFN30, FUEDCMID, VINHAN, PHUCAN, THINHAN như sau:

| <b>Quỹ</b> | <b>Phí quản lý</b>                     |
|------------|----------------------------------------|
| DCDS       | 1,95% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| DCDE       | 1,93% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| DCBF       | 1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| DCIP       | 1,20% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| VFMVSF     | 0,75% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| E1VFN30    | 0,65% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| FUEVFN30   | 0,80% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| FUEDCMID   | 0,80% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| VINHAN     | 1,10% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| PHUCAN     | 1,30% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |
| THINHAN    | 1,50% của giá trị tài sản ròng mỗi năm |

(ii) Công ty đã ký các hợp đồng ủy thác đầu tư với các nhà đầu tư ủy thác, theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thưởng hoạt động. Phí thưởng hoạt động chỉ được nhận nếu các điều kiện nhất định được nêu trong các hợp đồng đầu tư ủy thác được đáp ứng.

(iii) Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

| <b>Quỹ</b> | <b>Tổng phí phát hành</b>       | <b>Tổng phí mua lại</b>             |
|------------|---------------------------------|-------------------------------------|
| DCDS       | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ |
| DCDE       | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ |
| DCBF       | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ |
| DCIP       | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% giá trị chứng chỉ quỹ         |
| VFMVSF     | 0,00% - 3,00% giá trị phát hành | 0,00% giá trị chứng chỉ quỹ         |
| E1VFN30    | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ |
| FUEVFN30   | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ |
| FUEDCMID   | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ |
| VINHAN     | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% giá trị chứng chỉ quỹ         |
| PHUCAN     | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% giá trị chứng chỉ quỹ         |
| THINHAN    | 0,00% giá trị phát hành         | 0,00% giá trị chứng chỉ quỹ         |

(iv) Doanh thu từ phí thưởng hoạt động là khoản tiền thưởng mà Công ty được hưởng khi tỷ lệ tăng trưởng giá trị tài sản ròng của quỹ đầu tư chứng khoán, giá trị danh mục ủy thác đầu tư do Công ty quản lý tăng cao hơn so với một tỷ lệ tham chiếu được nhà đầu tư chấp thuận.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**24. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                          | <b>2025<br/>VND</b>   | <b>2024<br/>VND</b>    |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết                        | 8.586.760.000         | -                      |
| Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi | 7.437.532.885         | 15.184.105.586         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                    | 7.358.874.716         | 11.594.474.341         |
| Thu nhập lãi từ thanh lý chứng chỉ quỹ                   | -                     | 71.159.079.249         |
| Lãi từ bán trái phiếu doanh nghiệp                       | -                     | 2.532.987.223          |
|                                                          | <b>23.383.167.601</b> | <b>100.470.646.399</b> |

**25. Chi phí tài chính**

|                                                                    | <b>2025<br/>VND</b>  | <b>2024<br/>VND</b>  |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính<br>(Thuyết minh 5(b)) | (1.807.047.624)      | (555.803.258)        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                               | 713.466.378          | 1.438.868.875        |
| Phí ngân hàng                                                      | 410.832.771          | 351.745.791          |
| Chi phí tài chính khác                                             | -                    | 9.655.770            |
|                                                                    | <b>(682.748.475)</b> | <b>1.244.467.178</b> |

**26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                 | <b>2025<br/>VND</b>    | <b>2024<br/>VND</b>    |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên                               | 569.267.651.823        | 504.560.212.293        |
| Chi phí thuê văn phòng và các chi phí liên quan | 101.178.775.322        | 100.085.816.129        |
| Chi phí giới thiệu khách hàng                   | 67.511.908.188         | 48.812.660.169         |
| Phí quảng cáo, phí đăng báo                     | 23.417.536.620         | 38.770.768.391         |
| Khấu hao và phân bổ                             | 43.341.124.881         | 34.716.246.152         |
| Phí dịch vụ chuyên môn                          | 11.261.484.476         | 32.386.605.033         |
| Chi phí thu thập thông tin                      | 12.567.051.275         | 25.633.276.236         |
| Phí công tác và phí đi lại                      | 13.890.075.780         | 22.074.994.000         |
| Phí đào tạo và hội thảo                         | 16.461.984.467         | 20.552.697.118         |
| Chi phí tài trợ                                 | 2.033.525.000          | 7.267.425.556          |
| Chi phí chăm sóc khách hàng                     | 9.168.016.760          | 9.041.372.753          |
| Chi phí thuê nhà cho nhân viên nước ngoài       | 7.725.206.503          | 8.895.820.230          |
| Chi phí tiếp khách                              | 2.286.743.945          | 4.162.331.682          |
| Chi phí tuyển dụng                              | 508.809.600            | 2.304.623.966          |
| Chi phí khác                                    | 4.044.851.364          | 4.001.571.529          |
|                                                 | <b>884.664.746.004</b> | <b>863.266.421.237</b> |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**27. Chi phí khác**

|                                     | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí xóa sổ phần mềm máy vi tính | 63.972.003.162      | -                   |

**28. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                      | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                     |                     |
| Năm hiện hành                                        | 42.349.259.630      | 61.286.910.515      |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước                 | -                   | 307.959.971         |
|                                                      | 42.349.259.630      | 61.594.870.486      |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>   |                     |                     |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | (8.820.005.043)     | (238.558.109)       |
|                                                      | 33.529.254.587      | 61.356.312.377      |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 150.524.555.424     | 296.773.911.963     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 30.104.911.085      | 59.354.782.393      |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 3.424.343.502       | 1.693.570.013       |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước | -                   | 307.959.971         |
|                                      | 33.529.254.587      | 61.356.312.377      |

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

| Bên liên quan                          | Tính chất giao dịch           | Giá trị giao dịch |                 | Số dư tại ngày    |                   |
|----------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|
|                                        |                               | 2025<br>VND       | 2024<br>VND     | 31/12/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
| Các quỹ do Công ty quản lý             |                               |                   |                 |                   |                   |
| ▪ DCDS                                 | Phí quản lý quỹ               | 71.869.526.859    | 41.186.711.622  | 9.258.286.275     | 4.673.049.304     |
|                                        | Phí mua lại chứng chỉ quỹ     | 14.662.025.810    | 4.105.032.892   | 3.936.569.697     | 445.458.592       |
| ▪ DCDE                                 | Phí quản lý quỹ               | 12.766.101.965    | 9.958.624.277   | 1.393.083.015     | 913.819.922       |
|                                        | Phí mua lại chứng chỉ quỹ     | 1.940.485.840     | 1.050.377.315   | 236.567.790       | 116.966.775       |
| ▪ DCBF                                 | Phí quản lý quỹ               | 20.793.162.170    | 14.826.392.925  | 1.894.697.942     | 1.650.065.860     |
|                                        | Phí mua lại chứng chỉ quỹ     | 4.132.713.163     | 2.482.987.171   | 661.566.675       | 405.658.375       |
| ▪ DCIP                                 | Phí quản lý quỹ               | 18.318.396.907    | 20.283.808.055  | 1.743.919.278     | 1.074.647.304     |
| ▪ E1VFN30                              | Phí quản lý quỹ               | 39.600.710.417    | 47.826.215.392  | 3.519.791.379     | 3.735.243.258     |
| ▪ VFMVSF                               | Phí quản lý quỹ               | 70.346.357.422    | 42.306.724.994  | 5.803.629.802     | 4.871.286.992     |
|                                        | Phí phát hành chứng chỉ quỹ   | -                 | 204.000.000     | -                 | -                 |
| ▪ FUEVFNVD                             | Phí quản lý quỹ               | 99.089.727.573    | 112.674.809.898 | 8.960.536.293     | 8.443.362.273     |
| ▪ FUEDCMID                             | Phí quản lý quỹ               | 2.920.513.167     | 2.440.644.982   | 233.178.927       | 243.350.602       |
| ▪ PHUCAN                               | Phí quản lý quỹ               | 851.128.662       | 462.454.831     | 88.618.247        | 55.262.125        |
| ▪ THINHAN                              | Phí quản lý quỹ               | 1.648.102.532     | 952.031.922     | 174.169.631       | 107.280.892       |
| ▪ VINHAN                               | Phí quản lý quỹ               | 393.371.769       | 149.952.334     | 40.327.221        | 149.952.334       |
| Công ty liên quan khác                 |                               |                   |                 |                   |                   |
| Dragon Capital Management (HK) Limited | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán | 697.441.181.299   | 755.887.091.353 | 82.233.858.340    | 84.188.504.298    |

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

**Thành viên Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm Toán**  
 Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác

**Thành viên Ban Giám Đốc**  
 Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác

|  | 2025<br>VND    | 2024<br>VND    |
|--|----------------|----------------|
|  | 29.815.260.388 | 25.924.500.000 |
|  | 19.944.676.000 | 15.227.750.000 |



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

### **30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

#### **(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

#### **(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|                                            | <b>2025</b>     | <b>2024</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                            | <b>VND</b>      | <b>VND</b>      |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | 116.995.300.837 | 235.417.599.586 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng             | -               | (7.855.978.000) |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 116.995.300.837 | 227.561.621.586 |

#### **(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|                                                               | <b>2025</b>     | <b>2024</b>     |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                               | <b>Cổ phiếu</b> | <b>Cổ phiếu</b> |
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                       | 31.201.143      | 31.141.943      |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm                 | -               | 38.173          |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm | 31.201.143      | 31.180.116      |

#### **(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                          | <b>2025</b> | <b>2024</b> |
|--------------------------|-------------|-------------|
|                          | <b>VND</b>  | <b>VND</b>  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.750       | 7.298       |

#### **(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng, do đó việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

**31. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán**

|                                         | <b>2025<br/>VND</b> | <b>2024<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính | 397.440.000         | 509.760.000         |
| Phí cho các dịch vụ khác                | 398.552.400         | 959.040.000         |

**32. Các khoản thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng các luật này ở Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và thay đổi theo thời gian và cũng tùy thuộc vào việc diễn giải khác nhau từ cơ quan thuế này đến cơ quan thuế khác. Tình hình quyết toán thuế có thể phụ thuộc vào việc kiểm tra và thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền khác nhau mà các cơ quan này được luật cho phép áp đặt mức phạt thuế và tính lãi phạt chậm nộp thuế. Điều này có thể làm cho rủi ro về thuế ở Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban Giám đốc Công ty tin rằng họ đã xác định đầy đủ nghĩa vụ thuế phải trả dựa trên diễn giải của họ về luật thuế bao gồm các quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, các cơ quan liên quan có thể có những diễn giải khác nhau và ảnh hưởng có thể đáng kể.

**33. Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản phải thu.





**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|                                                  | Thuyết<br>minh | 31/12/2025<br>VND | 31/12/2024<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | (ii)           | 168.040.094.268   | 258.503.566.906   |
| Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ                  | (iii)          | 130.275.788.684   | 112.180.057.175   |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | (iii)          | 577.058.390       | 864.850.380       |
| Phải thu dài hạn khác                            | (iii)          | 8.438.548.420     | 8.156.383.720     |
|                                                  |                | 307.331.489.762   | 379.704.858.181   |

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

**(iii) Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác**

Phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư và quản lý quỹ, phải thu lãi từ tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu doanh nghiệp. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu từ hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu từ hoạt động tư vấn được xem là thấp do đây là các khoản phải thu liên quan đến cổ đông lớn của Công ty. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu từ hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc bị tổn thất tại các ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**(b) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</b> | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 2.332.622.225             | 2.332.622.225                      | 2.332.622.225               |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 19.963.085.033            | 19.963.085.033                     | 19.963.085.033              |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 6.216.302.375             | 6.216.302.375                      | 6.216.302.375               |
|                                      | <b>28.512.009.633</b>     | <b>28.512.009.633</b>              | <b>28.512.009.633</b>       |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b> | <b>Trong vòng 1 năm VND</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 19.011.197.845            | 19.011.197.845                     | 19.011.197.845              |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 21.056.508.762            | 21.056.508.762                     | 21.056.508.762              |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 6.216.302.375             | 6.216.302.375                      | 6.216.302.375               |
|                                      | <b>46.284.008.982</b>     | <b>46.284.008.982</b>              | <b>46.284.008.982</b>       |

**(c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

|                                                  | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                   |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|                                                  | <b>31/12/2025</b>     | <b>31/12/2024</b> |
|                                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>        |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b> |                       |                   |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 3.040.094.268         | 8.503.566.906     |
| Các khoản tương đương tiền                       | 165.000.000.000       | 250.000.000.000   |
|                                                  | <hr/>                 | <hr/>             |
|                                                  | 168.040.094.268       | 258.503.566.906   |

**(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                      | <b>31/12/2025</b> | <b>31/12/2024</b> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| <b>Bằng USD</b>                      |                   |                   |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền | 956.764.622       | 2.689.926.831     |
| ▪ Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ    | 82.233.858.340    | 84.188.504.298    |
|                                      | <hr/>             | <hr/>             |
|                                      | 83.190.622.962    | 86.878.431.129    |

Nếu USD mạnh lên hoặc yếu đi 3% so với VND (31/12/2024: 5%) với tất cả các yếu tố khác không đổi thì mức tăng hoặc giảm tương ứng của lợi nhuận sau thuế sẽ là 1.996.574.951 VND (31/12/2024: 3.475.137.245 VND).

**(iii) Rủi ro giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào chứng chỉ quỹ niêm yết và không niêm yết. Giá trị của các cổ phiếu này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá cổ phiếu bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá thị trường của các chứng chỉ quỹ niêm yết do Công ty nắm giữ là 362.434.400.000 VND (31/12/2024: 234.836.000.000 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 41% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: tăng hoặc giảm 12%) trong khi tất cả các yếu tố khác không đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ không thay đổi hoặc giảm tương ứng là 65.655.406.170 VND (31/12/2024: tăng 42.642.760 VND hoặc giảm 9.814.656.000 VND tương ứng).

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**  
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

Rủi ro giá cổ phiếu đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết của Công ty chủ yếu liên quan đến chứng chỉ quỹ chưa niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại Việt Nam. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng các phương pháp thích hợp có tính đến nhiều yếu tố, điều đó có nghĩa là các khoản đầu tư chưa niêm yết này cũng chịu rủi ro về giá cổ phiếu.

**(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|                                                                                                                             | 31/12/2025            |                       | 31/12/2024            |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                                             | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                                                                    |                       |                       |                       |                       |
| <i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Chứng chỉ quỹ                                                                                                             | 570.429.112.549       | 719.417.698.999       | 443.666.467.498       | 467.002.270.529       |
| ▪ Cổ phiếu chưa niêm yết                                                                                                    | -                     | -                     | 9.925.454.663         | (*)                   |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>                                                                     |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền                                                                                        | 168.128.197.591       | 168.128.197.591       | 258.593.484.498       | 258.593.484.498       |
| ▪ Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ                                                                                           | 130.275.788.684       | 130.275.788.684       | 112.180.057.175       | 112.180.057.175       |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác                                                                                                    | 577.058.390           | 577.058.390           | 864.850.380           | 864.850.380           |
| ▪ Phải thu dài hạn khác                                                                                                     | 8.438.548.420         | 8.438.548.420         | 8.156.383.720         | 8.156.383.720         |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                                                                                |                       |                       |                       |                       |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>                                          |                       |                       |                       |                       |
| ▪ Phải trả người bán                                                                                                        | (2.332.622.225)       | (2.332.622.225)       | (19.011.197.845)      | (19.011.197.845)      |
| ▪ Chi phí phải trả                                                                                                          | (19.963.085.033)      | (19.963.085.033)      | (21.056.508.762)      | (21.056.508.762)      |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác                                                                                                    | (6.216.302.375)       | (6.216.302.375)       | (6.216.302.375)       | (6.216.302.375)       |

- (\*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)**

**Mẫu B09 – CTQ**

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC  
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

*Chứng khoán kinh doanh*

Đối với chứng khoán niêm yết (chứng chỉ quỹ niêm yết), giá trị hợp lý là giá đóng cửa vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng chỉ quỹ mở chưa niêm yết, giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được quỹ công bố.

*Các công cụ tài chính khác*

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Nguyễn Ngọc Hiệp  
Kế toán trưởng



Ông Lê Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

